

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH L

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn, đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Út;
- Ông Phạm Văn Thành;

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Chí Hiếu – Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 164/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 17, tổ 17, ấp Tân Thanh B, xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh L.

2. **Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Đông, huyện C, tỉnh L.

(Ông L1, bà T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Ông L1 và bà T bắt đầu chung sống từ năm 2020. Hôn nhân của vợ chồng ông là do mai mối. Đến tháng 8/2022, vợ chồng ông tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79/2022 ngày 15/8/2022. Thời điểm bắt đầu chung sống, ông L1 và bà T đã không sống chung nhà, mà sinh sống hai nơi, bà T đi đi về về giữa nhà mẹ ruột của bà T và nhà ông L1. Sau khi vợ chồng đã đăng ký kết hôn thì ông L1 muốn bà T về chung sống với ông L1 ở xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc nhưng bà T không đồng ý. Còn ông L1 cũng không sống chung được với gia đình bên bà T. Ông L1 không đồng ý vợ chồng sinh sống hai nơi như vậy. Vợ chồng không thống nhất được nơi sinh sống. Ông L1 nhận thấy không thể duy trì quan hệ hôn nhân với bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông L1 được ly hôn với bà T.

Về con chung: Không

Về tài sản chung: Không có.

Riêng đối với phần tài sản ông L1 cho bà T thì ông L1 trình bày khi về chung sống ông L1 có cho bà T 01 sợi dây chuyền tính luôn mặt dây chuyền 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999 và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng, loại vàng 9999. Số tiền mua vàng của ông L1 là tiền riêng của ông L1, khi ông L1 ra mắt gia đình bên vợ thì nhờ anh chị của ông L1 đứng ra trình với gia đình bên bà T là ông L1 cho bà T số vàng nêu trên. Mặc dù, lúc cho vàng ông L1 không có nói bà T nhận vàng thì phải sống chung với ông L1 nhưng ông L1 cho vàng để bà T chung sống với ông, giờ hai người không chung sống với nhau được thì bà T phải trả lại sợi dây chuyền cùng với mặt dây chuyền là 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999. Còn đôi bông tai, ông L1 tự nguyện để cho bà T sở hữu, không đòi lại. Ông L1 xác định ông đòi lại tài sản đã cho bà T chứ không phải tranh chấp tài sản chung với bà T.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Trần Thị T trình bày như sau:

Bà T thống nhất với lời trình bày của ông L1 về thời gian chung sống, thời gian đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung. Về nguyên nhân mâu thuẫn, là do khi bà T về chung sống với ông L1, ông L1 không chăm lo cho bà T như đã hứa nên bà T không muốn chung sống với ông L1 và bà T đồng ý ly hôn với ông L1.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Đối với số vàng ông L1 đòi lại, bà T xác định là ông L1 có cho bà T số vàng gồm 01 sợi dây chuyền tính luôn mặt dây chuyền là 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999 và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng, loại vàng 9999. Khi ông L1 cho vàng là cho tại nhà bà T, khi cho vàng, ông L1 không có đặt ra điều kiện cho là để bà T chung sống với ông L1, chỉ nói là ông L1 cho bà T 01 sợi dây chuyền và 01 đôi bông tai như trên. Ông L1 đã cho rồi thì không được đòi lại, số vàng này hiện giờ là sở hữu của bà T nên bà T không đồng ý trả lại.

Về nợ chung: Không có.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại các Điều 35, 39, 97, 98, 195, 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận Tận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị T.

Về tài sản chung: Không có.

Về con chung: Không có.

Đối với phần tài sản ông L1 cho bà T vào ngày lễ ra mắt là 01 sợi dây chuyền tính luôn mặt dây chuyền là 2,5 chỉ, loại vàng 9999 và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng, loại vàng 9999, cả hai đều xác định đây là tài sản ông L1 cho bà T, lúc cho ông L1 không có nói điều kiện gì với bà T khi được cho vàng, ngoài ra những người làm chứng đều thừa nhận ông L1 và gia đình ông L1 không có nói nếu bà T không sống chung với ông L1 thì phải trả vàng lại. Căn cứ Khoản 1 Điều 458 Bộ luật Dân sự thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực

kể từ thời điểm bên được tặng cho nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa Tận khác nên xác định số vàng trên là tài sản riêng của bà T. Do đó, việc ông L1 yêu cầu đòi lại sợi dây chuyền tính luôn cả mặt là 2,5 chỉ vàng loại 9999 là không có căn cứ để chấp nhận.

Về nợ chung: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 đối với bị đơn bà Trần Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn L1 khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T có nơi cư trú tại ấp 3, xã Phước Đông, huyện C, tỉnh L nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh L và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 79/2022 ngày 15/8/2022. Ông L1 cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng không thống nhất được nơi sinh sống, nhà của ai nấy ở, ông L1 không đồng ý vợ chồng sinh sống hai nơi nên nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà T. Về phía bà T, bà T cho rằng sau khi bà T về sống bên nhà ông L1, ông L1 không chăm lo cho bà T như đã hứa lúc đầu nên bà T về bên nhà mẹ của bà T sống. Với yêu cầu ly hôn của ông L1 thì bà T cũng đồng ý. Qua đó, có đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông L1 và bà T không còn nên căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử công nhận Tận tình ly hôn giữa ông L1 và bà T.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản: Ông L1 và bà T không có tài sản chung nhưng khi về chung sống ông L1 có cho bà T 01 sợi dây chuyền tính luôn mặt dây chuyền 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999 và 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng, loại vàng 9999. Số tiền mua vàng là của riêng ông L1. Khi ông L1 ra mắt gia đình bên vợ thì nhờ anh chị của ông L1 đứng ra trình với gia đình bên bà T là ông L1 cho bà T số vàng nêu trên. Mặc dù, lúc cho vàng ông L1 không có nói bà T nhận vàng thì phải sống chung với ông L1 nhưng ông L1 cho vàng để bà T chung sống với ông, giờ hai người không chung sống với nhau được thì bà T phải trả lại sợi dây chuyền cùng với mặt dây chuyền là 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999. Còn đôi bông tai, ông L1 tự nguyện để cho bà T sở hữu, không đòi lại.

Hội đồng xét xử xét thấy ông L1 xác định số vàng nêu trên là của ông L1 tự nguyện cho bà T, ông L1 đã giao tài sản cho bà T và bà T đồng ý nhận, ông L1 không đặt ra bất kỳ điều kiện nào đối với bà T. Như vậy, căn cứ Điều 457, 458 Bộ luật Dân sự thì sợi dây chuyền kèm theo mặt dây chuyền có trọng lượng là 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999 và đôi bông tai có trọng lượng vàng 01 chỉ vàng, loại vàng 9999, đã Tộc sở hữu của bà T nên việc đòi lại tài sản từ việc tặng cho của ông L1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Ông L1 và bà T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông L1 và bà T phải chịu án phí Tận tình ly hôn, ông Nguyễn Văn L1 án phí đòi tài sản không được chấp nhận theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9, Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 457, 458 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 về việc yêu cầu ly hôn và đòi tài sản đối với bị đơn bà Trần Thị T;

1. Về hôn nhân: Công nhận Tận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L1 đối với bị đơn bà Trần Thị T về việc đòi 01 sợi dây chuyền vàng kèm theo mặt dây chuyền có trọng lượng 2,5 chỉ vàng, loại vàng 9999.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L1 và bà Trần Thị T mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm Tận tình ly hôn. Ông L1 phải chịu 300.000 đồng án phí về việc đòi tài sản không được chấp nhận, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông L1 đã nộp theo biên lai T số 0005264 ngày 10 tháng 4 năm 2023 và 75.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông L1 đã nộp theo biên lai T số 0005548 ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang án phí. Hoàn lại cho ông L1 325.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005548 ngày 25 tháng 5 năm 2023.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Võ Thu Xuân

